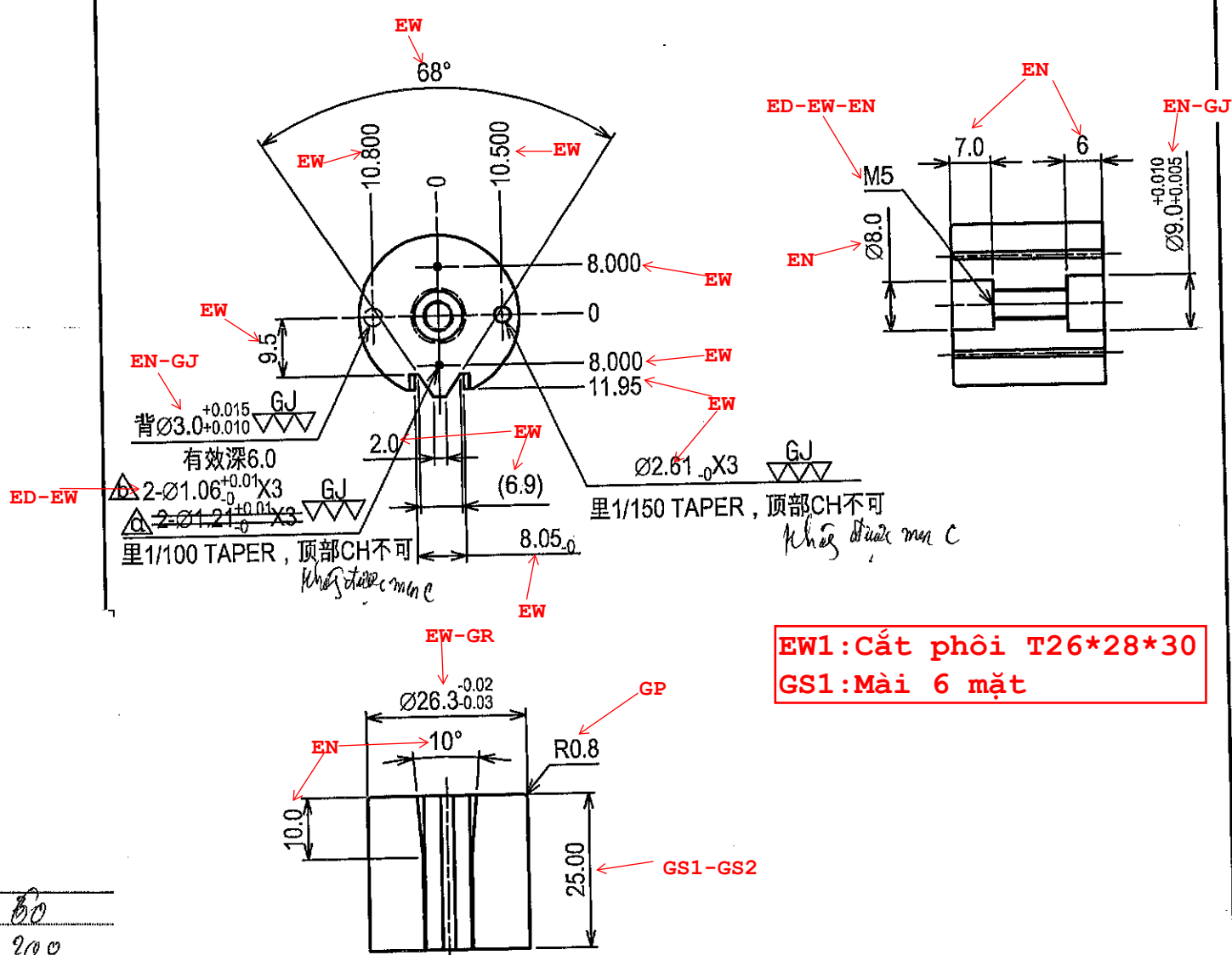


REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE			
init.	2012/06/08	新规设计				0.0000	± 0.002	0.000 +0	+0 -0.005
a	2012/07/04	寸法修正				0.000	± 0.005	0.000 -0	+0.005 -0
b	2013/05/31	寸法修正				0.00	± 0.01	0.00 +0	+0 -0.01
						0.0	± 0.1	0.00 -0	+0.01 -0
						0.	± 0.2	0.0 +0	+0 -0.1
								0.0 -0	+0.1 -0
						TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED			
						FINISH MARKS			
						G GJ			

414.0040435



EW1: Cắt phôi T26*28*30
GS1: Mài 6 mặt

80
200
600
150
1000
200
60

DSGND.	CHKD.	TITLE	PARTS NAME
Zeng_Zhao_Xiang	Zhang_Guang_Wu	部品图	下刃物
QUENCH&TEMPER	SURFACE	PART DRAWING	LOWER EDGED TOOL
HRC		部品图	下刀具
		部品图	下刀具
MATERIAL	DATE	SCALE	DWG.No.
WC(D30/HIP)	2012/06/08	1:1	S861819

T26 x 30 x 30

MABUCHI MOTOR CO.,LTD.

SNO: **S861819**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: WCD30 T26*28*32	EW1:40 GS1:30 ED:120 EW2:400 GR:60 GS2:30 EN:500 GJ:200 GP:30 KT